



輔英科技大學

**2024 年新南向產學合作國際專班
(113 學年度秋季班)申請入學招生簡章**

Fooyin University

**Admission Brochure for International Programs of New
Southbound Industry-Academia Collaboration
Fall Semester 2024**

Address : 151, Jinxue Rd., Daliao Dist., Kaohsiung, 831301, Taiwan, R.O.C.

Website : <https://eic.fy.edu.tw/>

E-mail : oia@msg.fy.edu.tw / oia@fy.edu.tw

Tel : +886-7-7811151 ext. 2401、2402

Fax : +886-7-7828258

Online application : <https://exam.fy.edu.tw/IAC>



Apply Online

目錄/Contents

壹、申請資格/ Applicants' Qualifications/ Điều kiện ứng tuyển-----	1
貳、申請方式及重要日程表/ Application method and Important Dates /Phương thức nộp hồ sơ và lịch trình quan trọng -----	3
參、申請應繳交資料/ Required Documents/ Tham gia và ứng dụng nên gửi tài liệu-----	4
肆、獎學金/ Scholarships /Học bổng -----	6
伍、系所招生資訊/ Programs and Quotas /Thông tin tuyển sinh khoa -----	7
陸、申請費用/ Application Fee /Phí đăng ký -----	7
柒、審查及錄取通知/ Review and Notification for Admission /Thông báo Xét tuyển và Nhập học -----	8
捌、報到與註冊入學/ Registration and Admission /Đăng ký, đăng kiểm-----	9
玖、學雜費/ Tuition and Miscellaneous Fees /các loại phí khác -----	10
拾、住宿與生活費/ Accommodation and Living Expenses/ Chi phí ăn ở và sinh hoạt -----	12
拾壹、保險/ Insurance /Bảo hiểm -----	12
拾貳、其他注意事項/ Other Important Information /Các biện pháp phòng ngừa khác -----	13
< 附件 > Appendices Phụ lục	
附件一、輔英科技大學國際學生產學合作專班申請入學繳交資料檢點表/ Appendix I : Application Checklist/-----	15
Phụ lục 1: Bảng Kiểm tra Tài liệu Nộp Khi Đăng Ký Nhập Học Chương Trình Hợp Tác Sinh Viên - Trường Đại học Fooyin	
附件二、入學申請切結書/ Appendix II : Affidavit Letter-----	16
Phụ lục 1: Giấy cam kết nhập học	
附件三、輔英科技大學國際學生產學合作專班學生重要權利義務通知書/ Appendix III : Notice of Rights and Obligations for students -----	17
Phụ lục 3: Giấy thông báo nghĩa vụ và quyền lợi sinh viên hệ vừa học vừa làm trường Đại học Fooyin	
附件四、輔英科技大學國際學生產學合作專班學生自傳及留學計畫書/ Appendix IV : Autobiography and study plan -----	20
Phụ lục 4: Kế hoạch học tập	

壹、申請資格/ Applicants' Qualifications/Điều kiện tuyển sinh

一、入學身分/ Identity/Tư cách đăng ký

具新南向國家國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。

An individual of the nationality of new southbound policy (NSP) countries, who has never held nationality status from the Republic of China (R.O.C.) and who does not possess an overseas Chinese student status at the time of their application.

Những cá nhân có quốc tịch của các quốc gia có chính sách hướng nam mới (NSP), người chưa bao giờ có quốc tịch từ Trung Hoa Dân Quốc ("R.O.C.") và không có tư cách sinh viên Trung Quốc ở nước ngoài tại thời điểm nộp đơn.

※有下列各款情形之一者，屬中華民國國籍 ất kỳ ai có một trong các trường hợp sau đây đều là công dân của Trung Hoa Dân Quốc: :

1、出生時父或母為中華民國國民。

Cha hoặc mẹ là công dân của Trung Hoa Dân Quốc vào thời điểm sinh ra.

2、出生於父或母死亡後，其父或母死亡時為中華民國國民。

Sinh ra sau khi cha hoặc mẹ qua đời, một trong hai cha mẹ là công dân của Trung Hoa Dân Quốc vào thời điểm qua đời.

3、出生於中華民國領域內，父母均無可考，或均無國籍者。

Sinh ra trên lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc mà cha mẹ là người không quốc tịch hoặc không quốc tịch.

4、歸化者 Người đã nhập quốc tịch。

前項第一款及第二款之規定，於國籍法修正公布時之未成年人，亦適用之。

Các quy định tại Điều 1 và Điều 2 của đoạn trên cũng được áp dụng đối với người chưa thành niên khi Luật Căn cước công dân được sửa đổi và ban hành.

※An applicant shall have the nationality of the R.O.C. under any of the conditions provided by the following Subparagraphs:

1、His/her father or mother was a national of the R.O.C. when he/she was born.

2、He/she was born after the death of his/her father or mother, and his/her father or mother was a national of the R.O.C. at the time of death.

3、He/she was born in the territory of the R.O.C., and his/her parents can't be ascertained or both were stateless persons.

4、He/she has undergone the naturalization process of R.O.C..

The provisions specified in subparagraphs 1 and 2 above shall also apply to minors at the time of the amendment and promulgation of the Nationality Act.

Preceding Subparagraph 1 and Subparagraph 2 shall also apply to the persons who were minors at the time of the amendment and promulgation of this Act.

2024 年度申請至本校就讀之外國學生，其應備文件及相關規定應以中華民國教育部網站公布之最新『外國學生來臺就學辦法』之規定為準，若有修改，以教育部為主。
(網址 <https://law.moj.gov.tw/ENG/LawClass/LawAll.aspx?pcode=H0110001>)及本校網站。

All required documents and regulations of application are based on “Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan” by Ministry of Education (MOE) Republic of China (Taiwan). Please visit the website of the MOE (<https://law.moj.gov.tw/ENG/LawClass/LawAll.aspx?pcode=H0110001>) and Fooyin University official websites for important and latest information before submitting your application.

Đối với học sinh nước ngoài nộp đơn để nhập học tại trường trong năm học 2024, các tài liệu cần thiết và các quy định liên quan phải tuân theo các quy định mới nhất về "Quy định về

việc Học sinh Nước ngoài đến Đài Loan học tập," được công bố trên trang web của Bộ Giáo dục Cộng hòa Trung Hoa (Đài Loan). Đối với bất kỳ sự điều chỉnh nào, sẽ tuân theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục.(Địa chỉ trang web: <https://law.moj.gov.tw/ENG/LawClass/LawAll.aspx?pcode=H0110001>) và trang web chính thức của Trường Đại học Fooyin để cập nhật thông tin quan trọng và mới nhất trước khi nộp đơn của bạn.

二、學歷資格/ Academic Qualification Requirements/Trình độ học vấn

(一)申請本專班者需具國外高中畢業或以上學歷，畢業證書須經我國外館認證。

Applicants for this program should have at least high school degrees. The graduation certificate must be certified by the Taiwan's overseas representative offices.

Những người nộp đơn cho chương trình này cần có ít nhất bằng cấp trung học phổ thông. Chúng chỉ tốt nghiệp phải được chứng thực bởi các đại diện nước ngoài của Đài Loan.

(二)申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定之學校或我國政府立案之學校。

Applicants must have graduated from schools accredited by the Ministry of Education of the R.O.C. or recognized by local government agencies or professional evaluation organizations, per the 'Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Foreign Academic Credentials for Institutions of Higher Education'.

Người nộp đơn phải tốt nghiệp từ các trường được Bộ Giáo dục của Cộng hòa Trung Hoa (Đài Loan) công nhận hoặc được các cơ quan chính phủ địa phương hoặc tổ chức đánh giá chuyên nghiệp công nhận, theo quy định trong "Quy định về việc Đánh giá và Công nhận Bằng cấp Học vị Nước ngoài cho Các cơ sở Giáo dục Cao học".

三、語言能力/ Language Proficiency/Năng lực ngôn ngữ

本校教學以華語授課為主，部分課程採英語授課。申請者需檢附華語文能力證明，符合下列之一：

Classes are instructed mainly in Chinese and partially in English. Applicants should provide either one of the following Chinese proficiency documents:

Chương trình giảng dạy tại trường chủ yếu bằng tiếng Trung Quốc và một phần bằng tiếng Anh. Người nộp đơn cần phải đính kèm một trong các tài liệu chứng minh khả năng tiếng Trung Quốc sau đây:

(一)TOCFL 入門級：A1(含)以上

TOCFL Test : Level A1 (or above)

Bảng chứng nhận kết quả kỳ thi TOCFL: Mức A1 trở lên.

(二)HSK：三級(含)以上

HSK : Level 3 (or above)

HKS: cấp 3 trở lên

(三)修習華語文課程 240 小時(含)以上

A proof of 240 hours or more in accumulation of Chinese learning.

Chứng chỉ chứng minh đã học tiếng Trung Quốc ít nhất 240 giờ hoặc hơn.

★依教育部規範，學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力測驗(TOCFL) A2(含)以上，如未通過華語文能力 A2 級(含)以上測驗者，則本校將逕予退學。

According to the regulations of the Ministry of Education, students must pass at least TOCFL Level 2 (A2) before the end of the second semester of the first year. If students fail to achieve a level of A2 or above on the TOCFL, they will be dismissed from school without exception. Theo quy định của Bộ Giáo dục, học sinh phải vượt qua ít nhất mức TOCFL Level 2 (A2) trước khi kết thúc học kỳ thứ hai của năm học thứ nhất. Nếu học sinh không đạt được mức A2 trở lên trong kỳ thi TOCFL, họ sẽ bị đuổi học mà không có ngoại lệ.

四、學業成績規定/ Academic Performance Requirement/Thành tích học tập

本專班招收學生之學業成績規定為畢業平均成績達 6 以上(滿分 10 分)。

The requirement for admission to this program is a minimum graduation GPA of 6 (out of 10).

Chương trình này yêu cầu các sinh viên đạt điểm trung bình tốt nghiệp từ 6 điểm trở lên (trên thang điểm 10 điểm).

貳、申請方式及重要日程表/ Application method and Important Dates/Phương thức đăng ký và lịch trình quan trọng



一、申請方式/ Application method/Phương thức đăng ký

一律採線上系統申請，申請網址如下：

<https://exam.fy.edu.tw/IAC>

Apply Online

All application documents shall be submitted through the online system. The application website is as follows: <https://exam.fy.edu.tw/IAC>

Tất cả các tài liệu nộp đơn phải được gửi qua hệ thống trực tuyến. Trang web nộp đơn là: <https://exam.fy.edu.tw/IAC>

二、重要日程表/ Important Dates/Lịch trình quan trọng

重要事項 Important events Sự kiện quan trọng	日期 Dates Ngày
申請期限 Application deadline Hạn chót nộp đơn	2024 年 7 月 15 日 July 15 th , 2024 Ngày 15 tháng 7 năm 2024
公告錄取名單 Results announcement Thông báo kết quả	2024 年 8 月 7 日 August 7 th , 2024 Ngày 7 tháng 8 năm 2024
寄發入學許可 Delivery of admission materials Gửi giấy báo nhập học	2024 年 8 月 11 日 August 11 th , 2024 Ngày 11 tháng 8 năm 2024
開學日期 Classes begin Khai giảng	2024 年 9 月 16 日 September 16 th , 2024 Ngày 16 tháng 9 năm 2024

備註：外國學生來臺就學辦法第 11 條規定：「外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學」。

Note: Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan Article 11: An international student who reports to register at a university before it is already one-third of the way into the first semester of the current academic year shall be registered for the first semester.

Ghi chú: Điều 11 của Quy định về Học sinh Nước ngoài học tập tại Đài Loan: Một học sinh quốc tế nếu đăng ký nhập học tại một trường đại học trước khi đã qua một phần ba học kỳ đầu tiên của năm học hiện tại, họ sẽ được đăng ký cho học kỳ đầu tiên.

★入學相關時程日期如有所變更，本校將另行公告及通知。

If the admission schedule is subject to change, further notice or announcements of changes

will be made if necessary.

Nếu lịch trình nhập học có sự thay đổi, trường sẽ thông báo và thông báo về những thay đổi nếu cần thiết.

參、申請應繳交資料/ Required Documents/Hồ sơ cần nộp

一、入學申請表/ Application Form/ Phiếu đăng ký

二、護照影本或其他國籍證明文件

One copy of passport or other equivalent verification of nationality.

Hộ chiếu photo hoặc giấy chứng nhận quốc tịch

三、經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構驗證之外國學校最高學歷證明文件及成績單（中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本）。

One copy of the highest academic diploma and the transcript of the highest educational degree authenticated by Taiwan, R.O.C. embassies, representative, consulates, or other mission authorized by the Taiwan Ministry of Foreign Affairs. (If the original document is not in English or Chinese, the document must be notarized after being translated into English or Chinese).

Bản chứng thực về bằng cấp học vấn cao nhất và bảng điểm của bằng cấp học vấn cao nhất do các đại sứ quán, đại diện, lãnh sự quán của Đài Loan hoặc các cơ quan khác được ủy quyền bởi Bộ Ngoại giao Đài Loan xác thực (nếu tài liệu gốc không bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung, tài liệu phải được chứng thực sau khi được dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Trung).

四、財力證明或全額獎學金證明文件

An official bank financial statement and/or proof of full scholarship award document

最近三個月內經由金融機構提出之中文或英文存款證明新臺幣 90,000 元以上（約美金 3,000 元）或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明文件。

註 1：非本人之財力須另繳附親屬關係證明。

註 2：若存款證明之幣值非新臺幣或美金，申請人需自行註明匯率並換算成相當於新臺幣或美金之金額，註記於存款證明上。

An official bank statement (in Chinese or English) that indicates an account balance of over NTD 90,000 (approximate USD 3,000). The statement must be issued by a financial institution within 3 months prior to application OR proof of having a full scholarship or grant provided by a government, university, college, or private organization.

Note 1: Non-personal financial resources must be accompanied by a kinship certificate.

Note 2: If the currency of the bank statement is neither NT dollars nor US dollars, applicants themselves shall do the conversion and write down the exchange rate.

Note 3: The full scholarship entails the provision of funds of approximately \$3,000 or more to cover various expenses, including tuition fees, book costs, accommodation fees, insurance fees, and living expenses during the first year of the student's enrollment.

Chứng minh tài chính (bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh) với số dư tài khoản trên 3.000 đô la Mỹ. Tờ khai phải do một cơ sở tài chính phát hành trong vòng 3 tháng trước ngày nộp đơn HOẶC bằng chứng về việc nhận học bổng hoặc tài trợ đầy đủ từ chính phủ, chứng từ về vay vốn của ngân hàng hoặc tổ chức tư nhân.

Ghi chú 1: Nguồn tài chính không phải cá nhân phải kèm theo chứng chỉ mối quan hệ thân tộc.

Ghi chú 2: Nếu đơn vị tiền tệ của tờ khai ngân hàng không phải là đô la Mỹ, người nộp đơn phải tự thực hiện việc chuyển đổi và ghi tỷ giá.

Ghi chú 3: Học bổng đầy đủ bao gồm việc cung cấp số tiền khoảng 3.000 đô la hoặc nhiều hơn để bao gồm các chi phí khác nhau, bao gồm học phí, phí sách, phí lưu trú, phí bảo hiểm và phí sinh hoạt trong năm học đầu tiên của học sinh.

五、入學申請切結書/ Affidavit letter/Giấy cam kết nhập học

學生需填寫報名資格切結書，並親筆簽名。

Students are required to fill out and sign the Eligibility Declaration form personally.

Học sinh phải điền vào Tuyên bố Điều kiện đăng ký và ký tay.

六、學生重要權利義務通知書/ Notice of Rights and Obligations for students/Giấy thông báo quyền và nghĩa vụ của sinh viên

學生需詳細閱讀後並親筆簽名。

Students are required to carefully read and personally sign this document.

Học sinh sau khi đọc vui lòng ký tên trực tiếp lên trên giấy thông báo

七、自傳及留學計畫書(需明確說明來輔英就讀動機)

Autobiography and study plan in Chinese or English. (Need to clearly explain your motivation for studying at Fooyin University)

Tự sự và kế hoạch học tập/ Autobiography and study plan in Chinese or English. (Cần nêu rõ động lực học tập tại Fooyin University)

八、語言能力證明/ Language Proficiency in Chinese language/Chứng nhận năng lực ngoại ngữ

本校教學以華語授課為主，部分課程採英語授課。申請者需檢附華語文能力證明，符合下列之一：

Classes are instructed mainly in Chinese and partially in English. Applicants should attach either one of the following Chinese proficiency documents:

1. TOCFL 入門級：A1(含)以上/ TOCFL Test：Level A1 (or above)

2. HSK：三級(含)以上/ HSK：Level 3 (or above)

3. 修習華語文課程 240 小時(含)以上/ 240 hours or more in accumulation of Chinese learning

Chương trình giảng dạy chủ yếu bằng tiếng Trung và một phần bằng tiếng Anh. Người nộp đơn cần đính kèm một trong các tài liệu chứng minh khả năng tiếng Trung sau đây:

1. Kết quả kỳ thi TOCFL: Mức A1 (hoặc cao hơn).

2. HSK: Trình độ ba trở lên (hoặc cao hơn).

3. Chứng chỉ chứng minh đã học tiếng Trung ít nhất 240 giờ hoặc hơn.

九、其他有助審查之文件（如英文能力證明、證照、獎狀、推薦信…等）

Other supportive documents. (For example: English language proficiency, certificates of examinations, awards, recommendation letters, etc.)

Tài liệu hỗ trợ khác (Ví dụ: Bằng chứng về trình độ tiếng Anh, Chứng chỉ thi, giấy khen, thư giới thiệu,..v.v.)

十、申請人於報名時所提供之資料，僅作為本校招生使用，且除提供申請人個人、本校招生相關單位、申請系所、移民署、教育部及其委託之學歷查證單位使用外，其餘均依照「個人資料保護法」相關規定處理。

All applied materials are for school admissions use only, and in addition to providing the individual applicant, admission units, the application program, National Immigration Agency, the Ministry of Education, and the units of academic credential examination, but all the other uses have to be in accordance with the Taiwan "Personal data Protection Act".

Thông tin mà người nộp đơn cung cấp trong quá trình đăng ký chỉ dùng cho mục đích tuyển sinh của trường và, ngoài việc cung cấp cho người nộp đơn, các đơn vị tuyển sinh, chương trình nộp đơn, Cơ quan Di trú Quốc gia, Bộ Giáo dục và các đơn vị kiểm tra bằng cấp học vấn, tất cả các sử dụng khác phải tuân theo "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân" của Đài Loan.

肆、獎學金/ Scholarships/Học bổng

學期 Semester Học kỳ	獎助學金及住宿費 Scholarships and Accommodation Fee Học bổng và chi phí ký túc xá	申請資格 Qualification Điều kiện đăng ký
第一學期 The 1st Semester Học kỳ 1	學校提供全額學雜全免獎助學金及免住宿費 University provides full tuition and miscellaneous fee waivers and free accommodation for students. Trường cung cấp học phí và phí khác hoàn toàn miễn phí cùng với việc miễn phí lưu trú cho sinh viên.	1.外籍新生完成註冊程序時，即核定其獎助學金。 The scholarship will be approved when the student completes the registration process. Học bổng sẽ được chấp thuận khi sinh viên hoàn tất quá trình đăng ký. 2.學校提供全額住宿費補助，但須先繳交宿舍履約保證金 2,000 元，保證履行本校住宿住滿一學年為期之約定。 University provides a full dormitory scholarship, but students are required to pay dormitory contract bond of NTD 2,000 per person upon applying for dormitory accommodation, as a guarantee for fulfilling a whole year dormitory residency agreement. Trường cung cấp học bổng phí ở trọ đầy đủ, nhưng sinh viên cần phải đóng tiền đặt cọc hợp đồng ký túc xá là 2,000 đồng Đài cho mỗi người khi đăng ký ở trọ, như một đảm bảo cho việc thực hiện thỏa thuận ở trong ký túc xá trong suốt một năm học.
第二學期起至第八學期 From the 2nd semester to the 8th semester Từ học kỳ thứ 2 đến học kỳ thứ 8	給予獎學金新台幣 10,000 元，並得減免當學期校內住宿費 50%。 University provides an excellent scholarship of NTD 10,000 and a 50% off on-campus accommodation fees for the current semester. Trường cung cấp học bổng xuất sắc trị giá 10,000 đồng Đài mới và giảm 50% phí ở trọ tại khuôn viên trường cho học kỳ hiện tại.	前一學期學業成績 60 分以上，且出勤率 90% 以上及操性成績 80 分以上，且無記過以上重大過失違規行為，且無欠繳學雜費者。 The requirements for eligibility are as follows: One must have a grade average of 60 with a 90% class attendance and a conduct grade of 80 in previous semester. Neither any major violation of school rules, nor any outstanding fee is also mandatory.

		Các yêu cầu về tư cách đủ điều kiện như sau: Người nộp đơn phải có điểm trung bình 60 với tỷ lệ tham gia lớp học (bao gồm thực tập) đạt 90% và điểm hạnh kiểm 80 trong học kỳ trước đó. Không được vi phạm nghiêm trọng bất kỳ quy định của trường và không có khoản phí chưa thanh toán nào cũng là bắt buộc.
--	--	--

★獎助學金之核發，大學部在學學生以四年為限。本校保留變更上述各項獎助項目與金額之權利。

The students are eligible for the scholarship for a maximum of four academic years. The University reserves the right to modify the scholarship item and amount mentioned above.

Học bổng được cấp cho sinh viên trong khoảng thời gian tối đa là bốn năm học. Trường có quyền thay đổi các mục và số tiền học bổng như đã đề cập ở trên.

★臺灣獎學金/ Taiwan Scholarship/Học bổng chính phủ

外國學生得於入境前向中華民國(臺灣)駐外單位或代表處申請政府核發之「臺灣獎學金」，有關獎學金訊息請參考中華民國外交部網頁。(https://www.mofa.gov.tw/cp.aspx?n=72)

International students may apply for Taiwan Scholarship, which is granted by Taiwan, R.O.C., Taiwanese government, through a Taiwan Overseas Representative Office prior to their arrival in Taiwan. For further information, please refer to (<https://www.mofa.gov.tw/cp.aspx?n=72>)

Sinh viên quốc tế có thể đăng ký Học bổng Đài Loan, do Chính phủ Đài Loan cấp qua các Văn phòng Đại diện Đài Loan tại nước ngoài trước khi đến Đài Loan. Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo (<https://www.mofa.gov.tw/cp.aspx?n=72>).

伍、系所招生資訊/ Programs and Quotas/ Chương trình và chỉ tiêu tuyển sinh

本校經教育部中華民國 113 年 2 月 27 日臺教技(四)字第 1132300552Y 號及 113 年 5 月 16 日臺教技(四)字第 1130047925 號函核定通過之班別及名額如下

The programs and quotas are approved by the Ministry of Education via its official document on 2024/2/27(code: 臺教技(四)字第 1132300552Y 號函) and 2024/5/16(code: 臺教技(四)字第 1130047925 號函)

Các chương trình và số lượng hạn chế đã được Bộ Giáo dục phê duyệt qua văn bản chính thức của Bộ Giáo dục vào ngày 2024/2/27 và ngày 2024/05/16 (mã: Taiwan Education Technology (4) Mã số. 1132300552Y và 1130047925)

學制 The Academic Degree System Chương trình tuyển sinh	班別 Program Khoa	招生國籍 Nationality Quốc gia	核定招生 名額 Quotas Chỉ tiêu
四年制大學部 Four-year Undergraduate Đại học 4 năm	資訊科技與管理系 智慧製造國際學生產學合作專班 International Student-Industry Collaboration Program in Smart Manufacturing, Department of Information Technology and Management Chương trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chế tạo thông minh khoa Công nghệ Thông tin	越南 Vietnam Việt Nam	40
四年制大學部 Four-year Undergraduate Đại học 4 năm	環境工程與科學系 智慧環控國際學生產學合作專班 International Student-Industry Collaboration Program in Smart Environmental Control, Department of Environmental Engineering and Science Chương trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực Kiểm soát môi trường thông minh, Khoa Khoa học và Kỹ thuật Môi trường	越南 Vietnam Việt Nam	40

註 1：入學時間：秋季班 9 月 16 日。

Note 1: Enrolment Date: Fall Semester, September 16.

Lưu ý 1：Ngày nhập học: Học kỳ mùa thu ngày 16 tháng 9.

註 2：修業年限：學士班為 4~6 年。

Note 2: Program Duration: 4~6 years for undergraduates.

Lưu ý 2：Thời lượng chương trình: 4~6 năm dành cho sinh viên đại học.

註 3：畢業應修學分：本專班畢業應修學分為 128 學分。

Note 3: Credits requirement for graduation: 128 credits in total.

Lưu ý 3：Yêu cầu tín chỉ để tốt nghiệp: Tổng cộng 128 tín chỉ.

★申請人請直接與本校在各國正式合作單位或直接透過本校報名，且勿透過其他管道。

Applicant shall submit application via our cooperation partner in each country or submit to our school directly; please do not use other submission channels.

Người nộp đơn phải nộp đơn thông qua đối tác hợp tác của chúng tôi ở mỗi quốc gia hoặc nộp trực

tiếp cho trường của chúng tôi; vui lòng không sử dụng các kênh gửi khác.

★本校開班人數每班須達 20 人以上，招生未滿 20 人，本校得不予開班。

The University may preserve the right to cancel some program, if the number of students in each class doesn't meet 20 or more.

Trường có quyền hủy bỏ một số chương trình nếu số lượng sinh viên trong mỗi lớp không đạt 20 học sinh hoặc hơn.

陸、申請費用 / Application Fee/Phí báo danh

申請費用：免收

Application Fee: Free of charge

Phí báo danh: miễn phí

柒、審查及錄取通知/ Review and Notification for Admission/ Xét duyệt và Thông báo Kết quả Nhập học

評分項目 Items Các mục đánh giá.	配分 Points Distributed Chia điểm	計分內容 Scoring Content Nội dung tính điểm.
書面資料審查 Review of written materials Xem xét tài liệu bằng văn bản.	70 分 70%	審查申請入學文件完整性，包括基礎華語能力證明、歷年成績及其他有利文件如推薦信、獎狀、證照等。 Reviewing the completeness of the application documents, including a proof of basic Chinese language proficiency, academic transcripts, and other favorable documents such as recommendation letters, certificates, or licenses. Xem xét tính đầy đủ của các tài liệu đăng ký, bao gồm bằng chứng về trình độ tiếng Trung cơ bản, bảng điểm học tập và các tài liệu có lợi khác như thư giới thiệu, chứng chỉ hoặc giấy phép.
面試 Interview Phỏng vấn	30 分 30%	1.個人儀態談吐表現。 Personal demeanor and speech performance. Thái độ cá nhân và hiệu suất lời nói. 2.就讀意願及生涯規劃。 Admission intention and career prospect Ý định nhập học và triển vọng nghề nghiệp

註：若成績有同分的情況，會依序以面試、華文能力、在校成績、相關證照的順序來參酌比序。

Note: If there are cases of the same grades, the ranking will be determined in the following order: Interview, Chinese language proficiency, academic performance, and relevant certificates.

Nếu có trường hợp cùng cấp, việc xếp hạng sẽ được xác định theo thứ tự sau: Phỏng vấn, trình độ tiếng Trung, kết quả học tập và các chứng chỉ liên quan.

- 一、本校外國學生之入學申請，由各系（所）依其訂定之入學標準進行初審，招生委員會就初審通過名冊予以複審，審查合格錄取之外國新生名冊報請校長核定後，由國際暨兩岸事務處發給錄取生錄取通知。

The admission of international students will first be evaluated by each corresponding department according to their own admission criteria. A preliminary admission list will be compiled and submitted to the Admission Committee for further review. A final admission roster will be submitted to the principal for approval. An Admission Letter will then be sent to each admitted student by the Office of International and Cross-Strait Affairs.

Đối với đơn đăng ký nhập học của sinh viên nước ngoài tại trường, mỗi khoa (chương trình) sẽ tiến hành đánh giá sơ bộ theo tiêu chuẩn tuyển sinh riêng. Danh sách sơ bộ của sinh viên đã được duyệt sẽ được nộp cho Hội đồng Tuyển sinh để tiến hành đánh giá tiếp theo. Danh sách cuối cùng của sinh viên được nhận vào sẽ được nộp cho hiệu trưởng xác nhận. Sau đó, Văn phòng Quốc tế và Đại lục sẽ gửi thư nhập học cho mỗi sinh viên đã được nhận.

- 二、錄取生收到錄取通知後，應於規定時間內回覆國際暨兩岸事務處入學本校之意願。

Applicants who received the Admission Letter should confirm his/her enrollment to the Office of International and Cross-Strait Affairs before the deadline stated.

Sau khi nhận được Thư Nhận học, ứng viên nên xác nhận việc nhập học tại Văn phòng Quốc tế trước thời hạn đã nêu.

- 三、本校確認錄取生有入學意願後，即由國際暨兩岸事務處將入學許可以電子郵件方式及紙本方式寄送給新生。

Once the enrollment is confirmed, Admission Certificate will be sent to all admitted new students by e-mail and hard copy.

Ngay sau khi xác nhận nhập học, Thư Nhận học sẽ được gửi đến tất cả sinh viên mới được nhận bằng cách gửi qua email và bản cứng.

- 四、外國學生入學申請之結果，原則於本校國際暨兩岸事務處受理申請後 10 個工作天內通知申請人（假日順延）；申請人如於交件 20 個工作天後，未接獲本校通知者，請逕洽本校國際暨兩岸事務處查詢。

Application should be processed within 10 working days starting from the day the application is received. If applicants receive no messages from the school after 20 working days, please do not hesitate to contact us immediately.

Kết quả của đơn đăng ký nhập học của sinh viên nước ngoài sẽ được thông báo cho người nộp đơn trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn (nếu có ngày nghỉ cuối tuần, sẽ được kéo dài). Nếu sau 20 ngày làm việc từ ngày nộp đơn mà người nộp đơn không nhận được thông báo từ trường, vui lòng liên hệ ngay với Văn phòng Quốc tế và Đại lục của trường để tham khảo.

捌、報到與註冊入學/ Registration and Admission/Đăng ký và nhập học

- 一、外國學生接到入學許可後，應依規定程序辦理報到及註冊手續，逾期未辦理報到者，即以自動放棄入學資格論，但事前以書面提出延期申請並經許可者，不在此限。

Once students receive the Admission Certificate, enrollment procedures should be taken following the provisions of the procedure. Students who fail to enroll on time will be deemed to forfeit their rights of admission, except a written petition is submitted for extension approval.

Sau khi sinh viên nước ngoài nhận được Giấy chấp nhận nhập học, họ cần tuân theo quy định và tiến hành thủ tục đăng ký và nhập học theo quy trình. Sinh viên không thực hiện thủ tục đăng ký đúng hạn sẽ bị xem như đã từ bỏ quyền nhập học, trừ khi có đơn xin gia hạn được nộp trước và được chấp thuận.

- 二、外國學生經入學後，如發現有申請文件資格不符、偽造、假借、塗改等情事，一經查明即開除學籍，亦不發給任何學歷證件；如於畢業後始發覺者，除勒令繳銷其畢業證書外，並公告取消其畢業資格。

Admission shall be denied and/or the student shall be dismissed from Fooyin University after admission if there are any violations of the general academic honor codes and/ or in the authenticity of the applicant's documents. Those who have graduated shall have their diploma revoked.

Sau khi nhập học, nếu phát hiện bất kỳ vi phạm về yêu cầu tài liệu, giả mạo, sử dụng tài liệu giả mạo hoặc vi phạm trong việc xác thực tài liệu đăng ký, học sinh sẽ bị đình chỉ học tập tại Trường Đại học Fooyin và không sẽ không được cấp bất kỳ văn bằng học vụ nào. Đối với những người đã tốt nghiệp, học bằng của họ sẽ bị thu hồi và thông báo hủy bỏ tình trạng tốt nghiệp của họ.

- 三、外國學生接獲本校入學許可後，須提出接獲錄取通知後3個月內之健康檢查記錄。

Upon receiving Admission Certificate, all students need to provide a Health Examination Form with certificate dated within the past 3 months.

Sau khi đăng ký nhập học tại Đài Loan, tất cả sinh viên nước ngoài phải tham gia cuộc kiểm tra sức khỏe dành cho sinh viên mới của trường.

- 四、外國學生來臺註冊後，仍需配合參加本校新生體檢。

Each student also needs to have a physical examination in school after registration.

Mỗi học sinh cũng cần được khám sức khỏe tại trường sau khi đăng ký.

- 五、新南向專班學生在學期間四年皆依規定住校；第二學期起若有特殊情況，提出申請並通過審核得免住宿。

Students in the program are required to reside in on-campus dormitories for the entire four-year study period; however, starting from the second semester, those with special circumstances may apply for exemption from this requirement, which may be granted upon approval.

Học sinh chương trình hợp tác quốc tế (vừa học vừa làm) trong 4 năm học theo quy định phải cư trú tại ký túc xá trường, năm học thứ 2 nếu có trường hợp đặc biệt mới xem xét và thông qua cho sinh viên cư trú bên ngoài ký túc xá

玖、學雜費/ Tuition and Miscellaneous Fees/Học phí và các khoản phí khác

提供 2024 年春季班學雜費收費標準如下表：

Tuition and miscellaneous fees for 2024 Spring Semester are for reference.

Học phí và các khoản phí khác cho Học kỳ mùa xuân 2024 chỉ mang tính chất tham khảo.

班別/ Program/Chương trình	Tuition and miscellaneous fees per semester (NTD) Học phí và các chi phí khác
大學日間部四年制/ 4-year Bachelor Programs/Đại học 4 năm	
資訊科技與管理系 智慧製造國際學生產學合作專班 International Student-Industry Collaboration Program in Smart Manufacturing, Department of Information Technology and Management Chương trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chế tạo thông minh khoa Công nghệ Thông tin	學費(tuition) Học phí 39,810 , 雜費(miscellaneous fees)Tập phí 14,060 共計(total) Tổng 53,870
環境工程與科學系 智慧環控國際學生產學合作專班 International Student-Industry Collaboration Program in Smart Environmental Control, Department of Environmental Engineering and Science Chương trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực Kiểm soát môi trường thông minh, Khoa Khoa học và Kỹ thuật Môi trường	學費(tuition) Học phí 39,810 , 雜費(miscellaneous fees)Tập phí 14,060 共計(total) Tổng 53,870

學雜費退費標準如下表：

Refund standards of tuition and miscellaneous fees are shown as follows.

Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và các khoản phí khác cho Học kỳ mùa xuân 2024 được trình bày như sau.

休退學時間 Time of withdrawal/ Thời gian rút học	退費標準 Refund standard/ Tiêu chuẩn hoàn tiền
一、註冊截止日(含當日)之前辦理休退學者。 Before registration deadline. Hoàn thành thủ tục rút học trước hạn nhập học.	免繳學雜費，已繳交之學雜費金額全額退。 Tuition: Do not have to pay (Tuition fee will be refunded in full, if already paid) Miscellaneous fees: Do not have to pay (Miscellaneous fees will be refunded in full, if already paid) Học phí: Không cần phải thanh toán (Hoàn trả tổng số tiền nếu đã thanh toán trước đó) Các khoản phí khác: Không cần phải thanh toán (Hoàn trả tổng số tiền nếu đã thanh toán trước đó)
二、註冊截止次日至上課(開學)日之前一日辦理休退學者。 After registration deadline to one day before the beginning of classes. Từ hạn chót đăng ký nhập học tới trước khai giảng 1 ngày 備註: 其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還已繳交之學雜費基數(或學分學雜費)三分之二。 Note: For those who are subject to the calculation of tuition and miscellaneous fees based on credits, the refund will be two-thirds of the credit fees and miscellaneous fee. Chú ý: Nếu học phí và tạp phí được tính dựa theo học phần, trả lại hai phần ba tổng tiền học phí và các chi phí khác hoặc tạp phí dựa theo học phần	已繳學費之金額退三分之二，已繳雜費之金額全退。 Tuition fees will be refunded by two-thirds and miscellaneous fees will be fully refunded, if already paid. Học phí: Hoàn trả hai phần ba tổng số tiền. Các khoản phí khác: hoàn trả toàn bộ
三、上課(開學)日(含當日)之後未逾學期三分之一辦理休退學者。 Within one-third of the semester after classes have already started. Hoàn thành thủ tục rút học trước hai phần ba của học kỳ. 備註: 其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還已繳交之學分費、已繳交之學雜費基數(或學分學雜費)各三分之二。 Note: For those subject to the calculation of tuition and miscellaneous fees based on credits, the refund will be two-thirds of the credit fees and miscellaneous fee. Chú ý: Nếu học phí và tạp phí được tính dựa theo học phần, trả lại hai phần ba tiền học và tạp phí dựa theo học phần	已繳學費、雜費之金額退三分之二。 Tuition and miscellaneous fees will be refunded by two-thirds, if already paid. Hoàn trả hai phần ba học phí và tạp phí.

四、上課(開學)日(含當日)之後逾學期三分之一，未逾學期三分之二辦理休退學者。 From one-third of the semester to two-thirds of the semester after classes start. Thôi học trước hai phần ba học kỳ 備註：其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還已繳交之學分費、學雜費基數(或學分學雜費)各三分之一。 Note: For those subject to the calculation of tuition and miscellaneous fees based on credits, the refund will be one-third of the credit fees miscellaneous fee. Chú ý: Nếu học phí và tạp phí được tính dựa theo học phần, trả lại một phần ba tiền học và tạp phí dựa theo học phần	已繳學費、雜費之金額退三分之一。 Tuition and miscellaneous fees will be refunded by one-third, if already paid. Hoàn trả một phần ba học phí và tạp phí
五、上課(開學)日(含當日)之後逾學期三分之二辦理休退學者。 Complete the withdrawal procedures after two-thirds of the semester. Thôi học sau hai phần ba học kỳ	已繳學費、雜費之金額不予退費。 No refund, if already paid. Không hoàn trả học phí và tạp phí

備註：獲領本校境外學生獎勵金者，不予退費。

Note: No refunds will be given for the recipient of Fooyin University international student scholarship.

Chú thích: Người nhận học bổng sinh viên quốc tế của Đại học Fooyin sẽ không được hoàn lại tiền.

拾、住宿與生活費/ Accommodation and Living Expenses/ Chi phí ở và sinh hoạt

- 一、本校備有男女生宿舍，每間房可住 4 至 6 人，設置有網路、電話、空調、電腦桌及單元式傢具等溫馨舒適。學生宿舍費用每學期新臺幣 11,000~13,500 元。

Basic dormitory Fee (On-campus Dormitory)

The dormitory fee ranges from NTD 11,000-13,500 per semester for 6-bed to 4-bed room respectively. These rooms are equipped with air conditioning, computer tables, furniture, telephone, and free Wi-Fi.

Trường chúng tôi có sẵn ký túc xá nam nữ, mỗi phòng có thể ở từ 4 đến 6 người, được trang bị mạng, điện thoại, máy lạnh, bàn máy tính và nội thất đơn vị để mang lại môi trường ấm cúng và thoải mái. Chi phí ký túc xá cho sinh viên mỗi kỳ học là từ 11.000-13.500 Đài Đôla (NTD).

Phí ký túc xá cơ bản (Ký túc xá trên cơ sở trường)

Chi phí ký túc xá dao động từ 11.000-13.500 Đài Đôla (NTD) mỗi kỳ học tương ứng cho phòng 6 giường và phòng 4 giường. Các phòng này được trang bị máy lạnh, bàn máy tính, nội thất, điện thoại và Wi-Fi miễn phí.

- 二、凡申請住宿且已分配床位之學生，應繳交宿舍履約保證金 2,000 元，保證履行本校住宿住滿一學年為期之約定。已按規定住滿第一學期而同學年第二學期續住者，其宿舍履約保證金於同學年第二學期住宿繳費單中自動扣除。凡未住滿第一學期或住滿第一學期但同學年第二學期不續住者，其宿舍履約保證金一律不予退還。

Students are required to pay dormitory contract bond of NTD 2,000 per person upon applying for dormitory accommodation, as a guarantee for fulfilling a whole year dormitory residency agreement. For students who have completed the first semester and continue to stay in the dormitory for the second semester, the dormitory contract bond will be automatically deducted from the second semester's accommodation fee. For students who have not completed the first semester or have completed the first semester but do not continue to stay for the second semester, the dormitory contract bond will not be refunded.

Những sinh viên đã nộp đơn xin ở ký túc xá và đã được phân phòng, sẽ phải đóng một khoản tiền đặt cọc ký túc xá là 2.000 Đài Đôla (NTD) để đảm bảo thực hiện thỏa thuận lưu trú ký túc xá trong suốt một năm học. Đối với những sinh viên đã hoàn thành học kỳ đầu tiên và tiếp tục ở trong ký túc xá trong học kỳ thứ hai, số tiền đặt cọc ký túc xá sẽ tự động được trừ vào lệ phí lưu trú của học kỳ thứ hai. Đối với những sinh viên chưa hoàn thành học kỳ đầu tiên hoặc đã hoàn thành học kỳ đầu tiên nhưng không tiếp tục ở trong học kỳ thứ hai, số tiền đặt cọc ký túc xá sẽ không được hoàn trả.

- 三、生活費每個月約新臺幣 4,000 元~6,000 元。

Basic living expenses is approximately from NTD 4,000 to NTD 6,000 per month.

Chi phí sinh hoạt cơ bản mỗi tháng ước tính từ 4.000 Đài tệ (NTD) đến 6.000 Đài tệ (NTD).

拾壹、保險/ Insurance/Bảo hiểm

學生團體保險費 Student Insurance Bảo hiểm học sinh	NTD 642/ per semester (一學期) * 參考標準 (for reference) 642 Đài tệ / mỗi kỳ học (một học kỳ) (giá tham khảo)
全民健康保險 (入學後第七個月開始) National Health Insurance (starting from the seventh month of enrollment) Bảo hiểm Y tế Quốc gia (bắt đầu từ tháng thứ bảy sau khi nhập học)	NTD 826/ per month (一個月) 826 Đài tệ/1 tháng
外國學生健康保險(學生前七個月若無保險) International Student Health Insurance (For students without coverage within the first seven months of study) Bảo hiểm sức khỏe cho Sinh viên Quốc tế (Dành cho sinh viên không có bảo hiểm trong vòng bảy tháng đầu tiên của học tập)	NTD 500/ per month (一個月) 500 Đài tệ/ 1 tháng

一、學生於入臺時，應檢附已投保自入境當日起至少七個月效期之醫療及傷害保險，前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外館處驗證。

International students shall present proof of a medical and injury insurance policy which is valid for at least 7 months from the date the student arrive in Taiwan. The above-mentioned written proof of insurance issued in a foreign country shall be verified by Overseas Agencies.

Khi nhập cảnh vào Đài Loan, sinh viên quốc tế cần đính kèm bằng chứng về chính sách bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn có hiệu lực ít nhất bảy tháng kể từ ngày học sinh nhập cảnh vào Đài Loan. Bằng chứng về bảo hiểm nêu trên do quốc gia nước ngoài phát hành sẽ cần được xác minh bởi các cơ quan đại diện tại nước ngoài.

二、外國學生在臺獲領居留證後並連續居住滿六個月，始可加入全民健保。

International students are eligible to enroll in the National Health Insurance Program, after received Alien Residence Certificate and live in Taiwan continuously for six months.

Sinh viên quốc tế tại Đài Loan sẽ có đủ điều kiện tham gia Chương trình Bảo hiểm Y tế Quốc gia sau khi nhận "Thẻ Cư trú Người nước ngoài" và lưu trú liên tục tại Đài Loan trong ít nhất sáu tháng.

拾貳、其他注意事項/ Other Important Information/ Những thông tin quan trọng khác

一、入學許可並不保證簽證核給；簽證核發需檢付相關文件至我國駐外館處申請。

(請參閱外交部領事局申請居留簽證說明 <https://www.boca.gov.tw/cp-9-185-35222-1.html>)

The Admission Certificate does not guarantee visa issuance. Visas are approved by the Ministry of Foreign Affairs. (Please visit the Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs, R.O.C at <https://www.boca.gov.tw/cp-9-185-35222-1.html>)

Giấy phép nhập học không đảm bảo việc cấp visa; việc cấp visa phải nộp các tài liệu liên quan đến cơ quan đại diện tại nước ngoài của Đài Loan để xin visa.

(Vui lòng tham khảo Hăng Dịch vụ Lãnh sự, Bộ Ngoại giao, Cộng hòa Trung Hoa Đài Loan tại <https://www.boca.gov.tw/cp-9-185-35222-1.html>)

二、依行政院衛生署疾病管制局規定，自 2009 年 1 月起，凡申請來臺居留簽證，需檢具麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明。詳細說明請參閱外交部領事事務局網站 (<https://www.boca.gov.tw>)。

According to the regulations of the Center for Disease Control (CDC), Department of Health, Executive Yuan, R.O.C. (Taiwan), as of January 2009 those who apply for a resident visa must submit a medical report showing immunity to measles and rubella or proof of vaccination against measles and rubella. Please refer to the Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs, R.O.C. (Taiwan) website (<https://www.boca.gov.tw>) for details.

Theo quy định của Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật (CDC), Bộ Y tế, Văn phòng Thư ký Thường trực, Cộng hòa Trung Hoa Đài Loan (Taiwan), kể từ tháng 1 năm 2009, những người nộp đơn xin cấp thẻ cư trú phải đệ trình báo cáo y tế chứng minh miễn dịch với bệnh sởi và rubella hoặc chứng minh tiêm chủng phòng bệnh sởi và rubella. Xin vui lòng tham khảo trang web của Hăng Dịch vụ Lãnh sự, Bộ Ngoại giao, Cộng hòa Trung Hoa Đài Loan (<https://www.boca.gov.tw>) để biết thêm chi tiết.

三、依據菸害防治法，本校全面禁煙。

According to the Tobacco Hazard Control Act, smoking is completely banned on campus.

Theo Luật Phòng chống Tác động của Thuốc lá, việc hút thuốc là hoàn toàn bị cấm trong khuôn viên trường.

四、本申請入學係依據「輔英科技大學學生學籍規則」及「輔英科技大學外國學生招生規定」辦理。

International student admissions are based on Fooyin University study regulations and Fooyin University regulations on governing international student admissions.

Việc tuyển sinh sinh viên quốc tế dựa trên “quy định học tập của Đại học Fooyin” và “quy định của Đại học Fooyin về quản lý tuyển sinh sinh viên quốc tế”.

五、「輔英科技大學外國學生招生規定」係依據教育部「外國學生來臺就學辦法」所訂定，該辦法若經修正，將以教育部公告為準。

Fooyin University regulations on governing international student admissions are established following the Ministry of Education (MOE) “Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan”. If MOE regulations are revised, the latest MOE regulations shall prevail.

Các quy định của Đại học Fooyin về quản lý tuyển sinh sinh viên quốc tế được thiết lập theo “Quy định về sinh viên quốc tế thực hiện nghiên cứu tại Đài Loan” của Bộ Giáo dục (MOE). Nếu các quy định của MOE được sửa đổi thì các quy định mới nhất của MOE sẽ được áp dụng.

六、本簡章若有未盡事宜，依相關法令規定及本校審查會議決議辦理。

Any application matters not stipulated here shall be handled following Fooyin University regulations and Admissions Committee decisions.

Những vấn đề đăng ký nào không được quy định trong bản hướng dẫn này sẽ được xử lý theo các quy định của Trường Đại học Fooyin và các quyết định của Hội đồng Tuyển sinh.

七、輔英科技大學並未委託或授權其他單位或個人處理招生相關業務或收取任何費用。

Fooyin University has not authorized or collaborated with any person or group for international student recruitment and fee collection.

Trường Đại học Fooyin không ủy quyền hoặc hợp tác với bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào để tiến hành việc tuyển sinh sinh viên quốc tế hoặc thu thập bất kỳ khoản phí nào.

八、若有招生或入學爭議可向本校國際暨兩岸事務處反應申訴，再經本校招生委員會討論決議處理。

Should any controversies regarding recruitment or admission happen, the student may appeal to the Office of International and Cross-strait Affairs of the Fooyin University, and then the case will be processed by the Committee of Recruitment of the University.

Nếu có bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến việc tuyển sinh hoặc nhập học, học sinh có thể gửi khiếu nại đến Văn phòng Quốc tế và Đối liên Đài của Trường Đại học Fooyin, sau đó vụ việc sẽ được xem xét và giải quyết bởi Hội đồng Tuyển sinh của Trường.

九、本招生簡章中文或英文，若有文字敘述衝突之處，以中文敘述為依據。

If there is any conflict in the Chinese or English of this brochure. The Chinese version will prevail.

Nếu có bất kỳ xung đột nào trong các phiên bản tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Việt hoặc tiếng Indonesia của tài liệu này. Phiên bản Trung Quốc sẽ chiếm ưu thế.

輔英科技大學 2024 年新南向產學合作國際專班(秋季班)申請入學繳交資料檢點表
Application Checklist Danh sách kiểm tra ứng dụng

No.	入學申請繳交資料項目 Items of Documents for Admission Application Các Mục Tài Liệu Đăng Ký Nhập Học	確認 Check Xác nhận
01	入學申請表/ Application form/ Phiếu đăng ký nhập học	
02	照片/ Latest photo 6 個月內五官清晰、脫帽證件照/ Unmounted full-face photo taken within the past six months Ảnh mới nhất Ảnh chân dung toàn bộ khuôn mặt chụp trong vòng sáu tháng gần đây, rõ ràng khuôn mặt, không đội mũ	
03	護照影本或其他國籍證明文件 Copy of passport or other equivalent verification of nationality Bản sao hộ chiếu hoặc các tài liệu xác minh quốc tịch tương đương	
04	經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構驗證之外國學校最高學歷證明文件及成績單（中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本）。 One copy of the highest academic diploma and the transcript of the highest educational degree authenticated by Taiwan, R.O.C. embassies, representative, consulates, or other mission authorized by the Taiwan Ministry of Foreign Affairs. (If the original document is not in English or Chinese, the document must be notarized after being translated into English or Chinese). Một bản sao của bằng cấp học vấn cao nhất và bảng điểm của bằng cấp học vấn cao nhất được xác thực bởi các đại sứ quán, đại diện, lãnh sự quán của Đài Loan, Cộng hòa Trung Hoa, hoặc các nhiệm vụ khác được ủy quyền bởi Bộ Ngoại giao Đài Loan. (Nếu tài liệu gốc không bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung, tài liệu cần được công chứng sau khi dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Trung).	
05	財力證明或全額獎學金證明文件 An official bank financial statement and/ or full scholarship award document 最近三個月內經由金融機構提出之中文或英文存款證明新臺幣 90,000 元以上（約美金 3,000 元）或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明文件。 註 1：非本人之財力須另繳附親屬關係證明。 註 2：若存款證明之幣值非新臺幣或美金，申請人需自行註明匯率並換算成相當於新臺幣或美金之金額，註記於存款證明上。 An official bank statement (in Chinese or English) that indicates an account balance of over NTD 90,000 (approximate USD 3,000). The statement must be issued by a financial institution within 3 months prior to application OR proof of having a full scholarship or grant provided by a government, university, college, or private organization. Note 1: Non-personal financial resources must be accompanied by a kinship certificate. Note 2: If the currency of the bank statement is neither NT dollars nor US dollars, applicants themselves shall do the conversion and write down the exchange rate. Một bản sao chứng từ ngân hàng chính thức (bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh) cho thấy số dư tài khoản trên 3.000 USD. Chứng từ phải được cấp bởi một cơ sở tài chính trong vòng 3 tháng trước khi nộp đơn hoặc bằng chứng về việc được hưởng học bổng hoặc tài trợ đầy đủ từ một chính phủ, chứng từ vay vốn của ngân hàng hoặc tổ chức tư nhân. Chú ý 1: Các nguồn tài chính không phải cá nhân phải được kèm theo giấy chứng nhận quan hệ họ hàng. Chú ý 2: Nếu tiền tệ trên chứng từ ngân hàng không phải là đô la Mỹ, người nộp đơn phải tự thực hiện việc chuyển đổi và ghi lại tỷ giá hối đoái.	
06	入學申請切結書/ Affidavit letter 學生需填寫報名資格切結書，並親筆簽名。 Students are required to fill out and sign the Eligibility Declaration form personally. Thư cam kết về đăng ký nhập học Sinh viên cần điền thông tin và tự mình ký vào mẫu Đơn xác nhận Điều kiện đăng ký.	
07	學生重要權利義務通知書/ Notice of Rights and Obligations for students 學生需詳細閱讀後並親筆簽名。 Students are required to carefully read and personally sign this document. Thư thông báo về Quyền và Nghĩa vụ Quan trọng của Sinh viên Sinh viên cần đọc kỹ tài liệu này và tự mình ký vào đây.	

08	自傳及留學計畫書(需明確說明來輔英就讀動機) Autobiography and study plan in Chinese or English. (Need to clearly explain your motivation for studying at Fooyin University) Bản Tự sự và kế hoạch học tập bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh. (Cần nêu rõ động lực học tập tại Fooyin University)	
09	語言能力證明/ Language Proficiency in Chinese language 本校教學以華語授課為主，部分課程採英語授課。申請者需檢附華語文能力證明，符合下列之一： Classes are instructed mainly in Chinese and partially in English. Applicants should attach one of the following Chinese proficiency documents: 1.TOCFL 入門級：A1(含)以上/ TOCFL Test：Level A1 (or above) 2.HSK：三級(含)以上/ HSK：Level 3 (or above) 3.修習華語文課程 240 小時(含)以上/A proof of 240 hours or more in accumulation of Chinese learning Chứng chỉ Năng lực Tiếng Trung Giảng dạy tại trường chủ yếu bằng tiếng Hoa và một phần bằng tiếng Anh. Người nộp đơn cần kèm theo một trong các tài liệu chứng minh năng lực tiếng Hoa sau đây: 1. Chứng chỉ TOCFL: Cấp độ A1 (hoặc cao hơn) 2. HSK: Trình độ ba trở lên (hoặc cao hơn). 3. Chứng chỉ chứng minh học tiếng Hoa tích lũy 240 giờ hoặc hơn.	
10	其他有助審查之文件（如英文能力證明、證照、獎狀、推薦信…等 Other supplemental documents. (For example: English language proficiency, certificates of examinations, awards, recommendation letters etc.). Các tài liệu bổ sung khác có thể hỗ trợ quá trình xem xét (ví dụ: bằng cấp thi, giấy chứng nhận, thư giới thiệu, v.v.).	
11	在學證明（選繳） Verification of enrollment (optional) Chứng nhận đang học tập (tùy chọn)	

Note :

1. All documents provided in language other than Chinese or English should provide the notarized translations in Chinese or English along with the original documents.
2. All documents which require authorization should be done by the representative office or overseas embassy of Taiwan of your country.
3. Expecting graduates shall submit their up-to-date transcript and certificate of enrollment before completing the authorization process with the representative office or overseas embassy of Taiwan in your country. Please provide notarized copies in Chinese or English.

Ghi chú:

1. Các tài liệu được cung cấp bằng ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung hoặc tiếng Anh cần phải kèm theo bản dịch công chứng bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh cùng với tài liệu gốc.
2. Tất cả các tài liệu cần được ủy quyền nên được thực hiện bởi văn phòng đại diện hoặc đại sứ quán Đài Loan ở quốc gia của bạn.
3. Sinh viên sắp tốt nghiệp nên nộp bản sao bằng điểm và chứng chỉ đang học trước khi hoàn thành quy trình ủy quyền với văn phòng đại diện hoặc đại sứ quán Đài Loan ở quốc gia của bạn. Vui lòng cung cấp các bản sao được công chứng bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

入學申請切結書 Affidavit Letter Giấy cam kết

一、本人保證符合以下五項其中之一：I hereby certify that I fulfill one of the following conditions.

Cam kết phù hợp một trong 5 mục dưới đây

☐ 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者

At the time of application, I am holding foreign nationality and have never held Taiwan, R.O.C. nationality. Moreover, I do not have an overseas Chinese student status.

Những người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Đài Loan và không có thân phận của Hoa kiều tại thời điểm nộp đơn

☐ 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍；並於申請時已連續居留海外六年以上，且未曾以僑生身分在臺就學，且並未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

At the time of application, I am holding both foreign and R.O.C. nationalities but have never had any household registration in Taiwan. Moreover, I have been living abroad continuously for more than 6 years, have never studied as an overseas Chinese student in Taiwan, and have not been approved for student status by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.

Những người có quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Đài Loan chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan; đã sống ở nước ngoài hơn sáu năm liên tục tính đến thời điểm nộp đơn, chưa học tập tại Đài Loan với tư cách là Hoa kiều và chưa được chấp nhận tuyển sinh ở nước ngoài trong năm hiện tại.

☐ 具外國國籍，且曾具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年；並於申請時已連續居留海外六年以上，且未曾以僑生身分在臺就學，且並未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

I am holding foreign nationality and once held Taiwan, R.O.C. nationality but I have abdicated my R.O.C. nationality for at least 8 years by the Ministry of Interior. Moreover, I have been living abroad continuously for more than 6 years, have never studied as an overseas Chinese student in Taiwan, and have not been approved for student status by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.

Những người có quốc tịch nước ngoài và từng có quốc tịch Đài Loan đã mất quốc tịch Đài Loan trong 8 năm với sự cho phép của Bộ Nội vụ tại thời điểm nộp đơn và đã sống ở nước ngoài hơn sáu năm; năm liên tiếp tại thời điểm nộp đơn và chưa bao giờ học tập tại Đài Loan với tư cách là Hoa kiều và nó chưa được Ủy ban tuyển sinh chung ở nước ngoài phân bổ trong năm hiện tại.

☐ 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。I am concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for more than 6 years.

Người nộp đơn có quốc tịch nước ngoài, thường trú tại Hồng Kông hoặc Macao, không đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan và cư trú liên tục tại Hồng Kông, Macao hoặc nước ngoài trong hơn sáu năm tại thời điểm nộp đơn.

☐ 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。

I am a former citizen of Mainland China and holds a foreign nationality, having no history of household registration records in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for more than 6 years.

Những người là công dân Trung Quốc đại lục có quốc tịch nước ngoài và chưa bao giờ đăng ký hộ khẩu ở Đài Loan và đã sống ở nước ngoài hơn sáu năm liên tục tại thời điểm nộp đơn

二、本人不曾在臺以外籍生身分完成高中學校學程，或未曾經國內大學校院退學。

I hereby certify that I do not finish high school programs in Taiwan with foreign student status, or once was withdrawn from colleges/universities in Taiwan.

Tôi chưa từng học trung học tại Đài Loan hoặc chưa từng thôi học tại một trường đại học trong nước

三、本人保證不具香港或澳門或中華人民共和國國籍。

I hereby certify that I do not hold the nationality of Hong Kong, Macau, and the People's Republic of China.

Tôi cam kết không có quốc tịch Hong Kong, Macao hoặc Trung Quốc

四、本人所提供之最高學歷畢業證書在畢業學校所在國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予學位。

I hereby certify that the certificates of the highest-level diploma I provide are valid and authentic from my school, and they are equivalent to the degree level that universities/institutes offer in the Republic of China.

Bằng tốt nghiệp cao nhất mà tôi cung cấp là bằng cấp tốt nghiệp hợp pháp và hợp lệ và chứng chỉ mà tôi có tương đương với bằng cấp do các trường học các cấp ở Đài Loan.

五、本人所提供之所有相關資料（包括學歷、護照及其他相關文件之正本及影本）均為合法有效之文件，如有不符之情事，經查屬實即取消入學輔英科技大學資格，且不發給任何有關之學分證明。

All of the documents provided (including diploma, passport, and other relevant documents, original or copy) are valid. Should any documents be found to be invalid or false, my admission to Fooyin University will be revoked, and no proof of attendance will be issued.

Tất cả các thông tin liên quan do tôi cung cấp (bao gồm bản gốc và bản sao bằng cấp học thuật, hộ chiếu và các tài liệu

liên quan khác) đều là tài liệu hợp pháp và hợp lệ, nếu có bất cứ bằng cấp nào không hợp lệ tư cách nhập học vào Đại học Khoa học và Công nghệ Fooyin của tôi sẽ bị hủy bỏ và không được cấp bất kỳ chứng chỉ nào có liên quan.

- 六、本人取得入學許可後，在辦理報到時，需繳交經中華民國（臺灣）駐外單位或代表處驗證之畢業證書及成績單（附認證章）正本，始得註冊入學。屆時若未如期繳交或經查證結果有不符中華民國教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」之規定，即由貴校取消入學資格，絕無異議。

Admitted applicants must present the originals of diploma and transcripts officially stamped/sealed by a Taiwan overseas representative office in the country of the school's location, or the nearest Taiwan overseas representative office, at the time of registration. If the related certificates cannot be submitted on time or are unacceptable by the rules of foreign degree authentication promulgated by the Ministry of Education, the undersigned will abandon the enrollment qualification, without any objection.

Sau khi có giấy phép nhập học, khi đăng ký, tôi cần nộp bản gốc bằng tốt nghiệp và bằng điểm (có đóng dấu xác nhận) được đơn vị ở nước ngoài hoặc văn phòng đại diện của Đài Loan xác nhận trước khi được đăng ký nhập học. Nếu đơn đăng ký không được nộp theo lịch trình hoặc kết quả được phát hiện là không phù hợp với "Các biện pháp công nhận trình độ học vấn nước ngoài của các trường đại học" của Bộ Giáo dục Đài Loan, trường của bạn sẽ hủy tư cách nhập học của bạn.

- 七、上述所陳之任一事項同意授權貴校查證；並同時授權被查證單位可提供任何資料以佐證。如有不實或不符合規定等情事屬實者，本人願依貴校相關規定被撤銷入學資格、開除學籍或取消畢業資格，絕無異議。

I hereby authorize Fooyin University to verify the authenticity of all the documents I provide. If anything I provide is not true, I shall follow the regulations and rules of Fooyin University for a possible withdrawal of admission, schooling, or degree earned. The decision by Fooyin University is final and irrevocable.

Tôi đồng ý ủy quyền cho trường học của bạn xác minh bất kỳ vấn đề nào nêu trên; tôi cũng ủy quyền cho đơn vị được xác minh cung cấp bất kỳ thông tin nào để hỗ trợ việc đó. Nếu có bất kỳ hành vi sai sự thật hoặc không tuân thủ quy định nào được phát hiện là đúng, tôi sẵn sàng bị thu hồi bằng nhập học, đuổi học hoặc hủy bằng tốt nghiệp theo quy định liên quan của trường bạn mà không có bất kỳ phản đối nào.

申請人簽名

Signature Ký tên _____

日期

Date Ngày _____

輔英科技大學國際學生產學合作專班學生重要權利義務通知書

Notice of Rights and Obligations for students

Giấy3 thông báo quyền và nghĩa vụ sinh viên

1. 依教育部辦法規範申請來臺就讀新南向專班，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。

Application for studying in Taiwan is based on terms and regulations from Ministry of Education, limited to one-time only. After submitting application (except for master degrees or above), please follow regulations from each school. Also admission process should be exactly the same as local Taiwanese students.

Đăng ký sang Đài Loan học lớp Tân hướng Nam, theo quy định của Bộ Giáo dục, Hồ sơ chỉ được nộp một lần. Sau khi hoàn thành chương trình học mà bạn đăng ký, ngoại trừ việc đăng ký chương trình thạc sĩ trở lên, bạn phải tuân theo quy định của từng trường. Nếu tiếp tục học tại Đài Loan, cách thức tuyển sinh sẽ giống như đối với sinh viên bình thường ở Trung Quốc. .

2. 學生成績分學業、操行兩種，以一百分為滿分、六十分為及格，成績不及格或不通過之科目，不給予學分。

Grades will be measured by academic and conduct, 100 as full score and 60 below as fail. Credits will not be given for subjects failed.

Điểm của học sinh được chia thành hai loại: học lực và hạnh kiểm. Một trăm điểm được coi là điểm tuyệt đối, và sáu mươi điểm được coi là đạt đối với các môn không đạt hoặc không đạt.

3. 大學部修業年限為 6 年，若未在修業年限內完成者，以退學論。

Maximum study period is 6 years for undergraduate. Students will be drop out if not able to complete the degree within 6 years.

Thời gian học đại học tối đa là 6 năm. Những người không hoàn thành việc học trong thời gian đó sẽ bị coi là bỏ học.

4. 學生需於學校規定時間內繳交學雜費與其他費用，若未依規定時間繳交者，將依逾期未註冊理由，處以退學。

Tuition and other fees must be paid during the semester. Students will be drop out if not able to pay in time.

Học sinh phải đóng học phí, các khoản phí khác và các khoản phí khác trong thời gian do nhà trường quy định. Nếu không nộp đúng thời hạn quy định, học sinh sẽ bị đuổi học vì lý do quá hạn đăng ký.

5. 因學生使用學生簽證入學，若有休學、退學，必需於 10 天內離境。被退學之學生，將失去申請台灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。若休學後復學，需重新辦理居留簽證與換發居留證。

Students must leave Taiwan within 10 days after graduation drop-out of school or dismissal by oneself. For dismissal students who will not be able to apply for any undergraduate (or below) degree in Taiwan as an international student. For reinstatements after approval to leave, students must re-apply and renew their Alien Residence Certificate.

Vì học sinh đang theo học bằng visa du học nên nếu đình chỉ hoặc rút tên khỏi trường, học sinh phải rời khỏi nước trong vòng 10 ngày. Những sinh viên bị thôi học sẽ mất tư cách đăng ký vào các trường đại học ở Đài Loan với tư cách sinh viên nước ngoài ở cấp độ cử nhân trở xuống. Nếu bạn trở lại trường sau khi nghỉ ngơi, bạn cần phải xin thị thực cư trú mới và gia hạn giấy phép cư trú.

6. 新南向獎助學金為鼓勵所屬國家學生至本校就學之補助，若學生於第一學期間，因曠課而致總課堂出勤率未達 90%以上者，將取消第二學期之新南向獎助學金補助，需繳交全額學雜費。

In order to encourage New Southbound students to further their studies in Fooyin University, the student may not need to pay tuition on first semester. If the student's total class attendance rate is less than 90% due to absenteeism during the normative study period, the subsidy for the next semester will be cancelled.

Học bổng Tân Hướng Nam là khoản trợ cấp nhằm khuyến khích học sinh trong nước đến học tại trường chúng tôi. Nếu tổng tỷ lệ chuyên cần của học sinh không đạt trên 90% do vắng mặt trong học kỳ đầu tiên, Học bổng dành cho học sinh đó ở học kỳ thứ hai sẽ bị hủy bỏ. Học bổng và trợ cấp cung cấp toàn bộ học phí và lệ phí.

7. 新南向專班學生在學期間四年皆依規定住校；第二學期起若有特殊情況，提出申請並通過審核得免住宿。

Students in the program are required to reside in on-campus dormitories for the entire four-year study period; however, starting from the second semester, those with special circumstances may apply for exemption from this requirement, which may be granted upon approval.

Học sinh trong lớp Tân Hướng Nam phải sống trong ký túc xá trường trong bốn năm trong suốt quá trình học. Nếu có trường hợp đặc biệt từ học kỳ thứ hai trở đi, những sinh viên đăng ký và được chấp thuận sẽ được ra ngoài thuê nhà ở.

8. 請假:需提前完成學校(在校上課期間)或實習廠商(實習期間)之程序，如無特殊事由且未完成者以曠課論。

Leaves: students must complete all study or internship courses in advance, otherwise will be considered as absence.

Xin nghỉ phép: Bạn phải hoàn thành trước các thủ tục xin nghỉ phép của nhà trường (trong giờ học tại trường) hoặc cơ sở thực tập (trong thời gian thực tập) nếu không có lý do đặc biệt và không hoàn thành thủ tục sẽ bị coi là vắng mặt lớp học.

9. 學生於考試時如有作弊行為，一經查出，除該次成績以零分計算外，並視情節輕重分別予以記過、勒令退學或開除學籍之處分。

If cheating is found during a test, the grade will be counted as 0. Also, students may get demerited or even drop out and expelled, depending on the situation.

Học sinh gian lận trong thi cử và bị phát hiện sẽ bị tính điểm 0 và bị trừ điểm, đình chỉ học hoặc đuổi học tùy theo mức độ nghiêm trọng của vụ việc.

10. 學生入學後可申請工作證，無校外工作證或違反政府規定工讀時數(學期間工讀時數每週最多 20 小時，寒暑假期間工讀時數每週最多 40 小時)，經學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性。

Students can apply for a work permit after enrollment. Without valid working permit or any students who against working hours regulation (maximum 20 hours per week during semester, maximum 40 hours per week during winter/summer vacation), the student may be fined or even be expelled/deported back to one's country of origin.

Sinh viên có thể nộp đơn xin giấy phép làm việc sau khi nhập học nếu không có giấy phép làm việc ngoài trường hoặc vi phạm các quy định của chính phủ về thời gian đi làm (trong thời gian học ở trường tối đa là 20 giờ mỗi tuần và số giờ đi làm tối đa mỗi tuần trong kỳ nghỉ đông và nghỉ hè là 40 giờ), nếu không thực hiện sẽ bị phạt tiền và có khả năng bị trục xuất về nước ngay lập tức.

11. 考量新南向產學合作國際專班係為客製化專班及課程銜接相關事宜，該專班之學生不得任意轉換學校，轉系則依學校相關規定作。

International Industry-Academic Cooperative Program for the New Southbound Students is designed to combined the academic and corporation operations with specialized courses, therefore, students in this program are not allowed to transfer to any departments or colleges at school.

Xét thấy lớp Tân hướng nam là lớp đặc biệt và các vấn đề liên quan đến kết nối chương trình giảng dạy, học sinh trong lớp đặc biệt này không được phép tự ý chuyển trường và việc chuyển trường phải được thực hiện theo quy định liên quan của trường.

12. 欲轉換為至一般外國學生身分，需符合一般外國學生入學申請相關規定，並需回國自行重新辦理簽證，於申請成功後之下個學期起轉換身分。學校將發給入學或轉換身分通知書，並依規定重編年級與班級。

Transfer to general international student: Students must be qualified by Regulations of International Student Admission, and go back to one's country of origin to re-apply VISA, then transfer to new role from next semester. The school will issue a new admission letter or role-transfer notice, also re-arrange grade and class accordingly.

Nếu bạn muốn thay đổi sang trạng thái sinh viên nước ngoài thông thường, bạn phải tuân thủ các quy định liên quan đối với đơn xin nhập học chung của sinh viên nước ngoài và bạn cần phải trở về nước để tự mình xin thị thực mới. bắt đầu từ học kỳ tiếp theo sau khi đơn đăng ký thành công. Nhà trường sẽ ra thông báo tuyển sinh hoặc thay đổi tư cách, đồng thời phân lớp, xếp lớp lại theo quy định.

13. 辦理復學之學生，需於規定時間內向學校申請復學、自行重新辦理簽證。學校依符合當學期開設所屬系所之產學專班缺額給予復學，若無專班名額，學生得以轉換為一般外國學生身分入學一般學士班。

Handling of Reinstatement: students must submit application for reinstatement in time and re-apply VISA by oneself. Then school will arrange for reinstatement according to the vacancy from the Industry-Academic Collaborative Program in the department. In cases there are no available quotas in the Industry-Academic Collaborative program, students may be admitted as regular foreign students in the Four-Year Bachelor Program.

Những sinh viên đang nộp đơn xin tiếp tục học phải nộp đơn đến trường để xin tiếp tục học trong thời gian quy định và tự mình nộp đơn xin thị thực mới. Trường sẽ tiếp tục nghiên cứu dựa trên chỗ trống trong các lớp đặc biệt của trường đại học công nghiệp do khoa cung cấp trong học kỳ hiện tại. Nếu không có lớp học đặc biệt, sinh viên có thể được chuyển đổi thành sinh viên nước ngoài phổ thông và được nhận vào các lớp cử nhân tổng quát.

14. 依教育部規範，學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力測驗(TOCFL) A2(含)以上，如未通過華語文能力 A2 級(含)以上測驗者，則本校將逕予退學。

According to the regulations of the Ministry of Education, students must pass at least TOCFL Level 2 (A2) before the end of the second semester of the first year. If students fail to achieve a level of A2 or above on the TOCFL, they will be dismissed from school without exception.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, học sinh phải đạt bài kiểm tra năng lực tiếng Trung (TOCFL) A2 trở lên trước khi kết thúc học kỳ hai của năm nhất, nếu không đạt bài kiểm tra TOCFL A2. (bao gồm) trở lên thì nhà trường sẽ trực tiếp cho thôi học.

15. 實習課程將會由學生、學校與廠商訂定三方合約書，其中將明訂權利與義務。

A contract will be signed by student, school and employer for internship courses, all rights and obligations will be defined inside the contract.

Đối với các khóa thực tập, hợp đồng ba bên sẽ được ký kết giữa sinh viên, nhà trường và nhà sản xuất, trong đó nêu rõ quyền và nghĩa vụ của các bên.

16. 產學合作專班為三方(學生、學校、廠商)合作之專案，為達到課程學分要求，學生需配合

學校與廠商所安排的實習課程內容與時間規畫。

Industry-Academic Collaborative Program is designed for three parties (students, school and employers). To meet the requirements to obtain full credit, students must comply with content of the internship courses and time management schedule promulgated by the University and the Employer.

Lớp Tân hướng nam là dự án hợp tác giữa ba bên (sinh viên, nhà trường và nhà sản xuất). Để đáp ứng yêu cầu tín chỉ của khóa học, sinh viên cần hợp tác với nội dung khóa học thực tập và kế hoạch thời gian do nhà trường và nhà sản xuất sắp xếp.

17. 學校校區內一律禁菸禁酒。違規者並依學校規定辦理。(依政府禁菸防治法規定違規者得罰鍰新台幣 2,000 - 50,000 元)

Smoking and any alcoholic practices are strictly prohibited inside the campus. Anyone who violates the rules intentionally will be fined between NTD2,000 and NTD50,000.

Nghiêm cấm hút thuốc và uống rượu trong khuôn viên trường. Những trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của nhà trường. (Theo luật chống hút thuốc của chính phủ, người vi phạm có thể bị phạt 2.000 Đài tệ - 50.000 Đài tệ)

18. 居留證每年需延長一次費用為 1,000 元，有效期限需自行注意，國際事務中心將協辦新辦或延期。

Residence permit must be extended every year with cost NTD1,000. Please check the valid date yourself. International Affairs Center will assist to apply or extend.

Giấy phép cư trú cần được gia hạn mỗi năm một lần với mức phí 1.000 nhân dân tệ. Bạn cần chú ý đến thời hạn cư trú. Văn phòng Quan hệ Quốc tế sẽ hỗ trợ đăng ký lần đầu hoặc hướng dẫn gia hạn.

19. 有任何的申訴、問題或需要協助，可透過校內業管負責單位協助、輔導或轉介(07-781-1151 #2401)。或透過教育部境外學生諮詢平台 (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007) 反應。

Any claims, inquires or need further assistance, please contact International Affairs Office at 07-781-1151 ext. 2401 via each administrative unit, or viewing the website of Ministry of Education (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)

Nếu có khiếu nại, thắc mắc hoặc cần hỗ trợ, bạn có thể liên hệ với bộ phận quản lý của trường để được hỗ trợ, tư vấn hoặc giới thiệu (07-781-1151 #2401). Hoặc phản hồi thông qua Nền tảng tư vấn sinh viên nước ngoài của Bộ Giáo dục (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007).

20. 國際暨兩岸事務處不定期會舉辦旅遊或活動，各項最新相關資訊會在僑外生 Facebook 社團中公告。

The International and Cross-strait Affairs Office will hold tours or activities, and the latest information will be posted in the FYU Overseas Chinese Student Association Facebook community.

Văn phòng các vấn đề quốc tế sẽ thỉnh thoảng tổ chức các chuyến tham quan hoặc hoạt động và những thông tin liên quan mới nhất sẽ được công bố trên cộng đồng Facebook

以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。另若翻譯有所不同，將以中文版為主。

All aforementioned regulations are simplified versions. If anything is not mentioned, please refer to relevant law of rights and obligations. Additionally, in case if the English translation is different, the Chinese version shall serve as the basis.

Trên đây là những quy định chính. Nếu có bất kỳ thiếu sót nào, các quyền và nghĩa vụ của pháp luật và quy định có liên quan sẽ được tuân theo. Nếu bản dịch khác, bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng.

☐ 是，我已清楚了解以上規定 *Yes, I have read and understood all the regulations above. Có, tôi hiểu rõ các quy định trên*

英文姓名 *English Name Tên họ chiếu* : _____

生日 *Date of Birth Ngày sinh* : _____

簽名 *Signature Ký tên* : _____

日期 *Date Ngày* : _____

(年 *yyyy* / 月 *mm* / 日 *dd*)

輔英科技大學國際學生產學合作專班學生自傳及留學計畫書
Autobiography and study plan
Kế hoạchj học tập

請以中文或英文撰寫約 1,000 字,內容必須敘述個人家庭背景、求學經過、打工或工作經驗、出國求學動機、求學期間之讀書計畫等,以及完成學業後之人生規劃。

In the following space, please write approximately 1,000 words in Chinese or English. You **MUST** describe your personal family background, study experience, work experience, motivation for studying abroad, study plans, as well as plan after the completion of your degree.

Vui lòng viết khoảng 1.000 từ bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh. Nội dung phải mô tả hoàn cảnh gia đình cá nhân, kinh nghiệm học tập, kinh nghiệm làm việc bán thời gian hoặc làm việc, động lực du học, kế hoạch học tập trong quá trình học, v.v. cũng như kế hoạch cuộc sống sau khi hoàn thành việc học. .

[illegible]
